|  |  |
| --- | --- |
| **Trường: THCS Giao Hải****Tổ: Khoa học tự nhiên** | **Nhóm KHTN****Ngày soạn: 01/04/2024** |

**Tiết: 93+94 - Kiểm tra cuối học kì II**

**Môn Khoa học tự nhiên lớp 8**

**Bộ sách: Kết nối tri thức Thời gian: 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

1. Về năng lực

- Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt, khái niệm nội năng.

- Nêu được: Khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng.

* Đo được năng lượng nhiệt mà vật nhận được khi bị đun nóng (có thể sử dụng joulemeter hay oát kế (wattmeter).
* Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt và mô tả sơ lược được sự truyền năng lượng trong mỗi hiện tượng đó.
* Mô tả được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính.
* Lấy được một số ví dụ về công dụng và tác hại của sự nở vì nhiệt.
* Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt, công dụng của vật cách nhiệt tốt.

- Thực hiện thí nghiệm để chứng tỏ được các chất khác nhau nở vì nhiệt khác nhau.

- Vận dụng kiến thức về sự truyền nhiệt, sự nở vì nhiệt, giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế.

- Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người.

- Nêu được chức năng của hệ vận động ở người.

- Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ): Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.

Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):

* Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.
* Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.
* Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động.
* Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.
* Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.

- Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống).

 - Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.

- Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao.

- Chọn được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất

nhằm nâng cao thể lực và thể hình).

* Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác.
* Nêu được chức năng của hệ hô hấp.
* Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.
* Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh.
* Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp.
* Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.
* Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.
* Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.
* Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá.
* Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh.
* Nêu được cấu tạo sơ lược của da.
* Nêu được chức năng của da.Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.
* Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.
* Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.
* Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học. Nêu được khái niệm thân nhiệt.
* Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.
* Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.
* Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng.
* Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.
* Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể.
* Thực hành được cách đo thân nhiệt.
* Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh.
* Nêu được chức năng của hệ sinh dục.
* Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ.
* Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. Nêu được hiện tượng kinh nguyệt.
* Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).
* Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên.
* Nêu được cách phòng tránh thai.
* Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai.
* Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).
* Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.
* Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).
* Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật
* Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật. Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái.
* Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ.
* Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.
* Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người).

2. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: Tích cực tự ôn tập để hoàn thành tốt bài kiểm tra.

- Trung thực: Nghiêm túc trong quá trình làm bài kiểm tra.

**II. YÊU CẦU**

1. Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra, hướng dẫn chấm để chữa bài cho HS sau khi kiểm tra xong.

2. Học sinh: Giấy và các dụng cụ học tập để làm bài kiểm tra. HS nghiêm túc làm bài, không được sử dụng tài liệu trong quá trình kiểm tra.

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì 2 | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+TL) |
| 2 | 15 phút | Kiểm tra cuối kì 2 | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối học kì 2 (sau khi kết thúc toàn bộ nội dung các chủ đề).

**- Thời gian làm bài:** 60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

**- Cấu trúc:**

**+ Mức độ đề:** 40% Nhận biết, 30% Thông hiểu, 20% Vận dụng, 10% Vận dụng cao.

**+ Phần trắc nghiệm:** 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi: 5 câu Nhận biết, 7 câu Thông hiểu, 2 câu Vận dụng, 2 câu Vận dụng cao)

**+ Phần tự luận:** 6,0 điểm (Nhận biết 2,75 điểm, Thông hiểu 1,25 điểm, Vận dụng 1,5 điểm, Vận dụng cao 0,5 điểm)

**+ Nội dung kiểm tra:** 25% YCCĐ kỳ I và 75% YCCĐ kỳ II

**+ Khung ma trận:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** **(số ý)**  | **Điểm số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Nhiệt (9 tiết)* | 4 | 4 |   | 4 |  |   |  4 |   | 8 | 8 | **4,0** |
| *2. Khái quát về cơ thể người (1 tiết)* |  | 1 |   |  |  |  |   |   |  | 1 | **0,25** |
| *3. Hệ vận động (3 tiết)* |  |  | 4 |  |  |  1 |   |   | 4 | 1 | **1,25** |
| *4. Hệ hô hấp (3 tiết)* | 4 |  |   |  |   |  1 |   |   | 4 | 1 | **1,25** |
| *5. Da và điều hoà thân nhiệt (2 tiết)* |  |  2 |   |  | 2  |  |   |   | 2 | 2 | **1,0** |
| *6. Sinh sản (3 tiết)* |  |  1 |  |  | 4 |   |  |  | 4 | 1 | **1,25** |
| *7. Môi trường và các nhân tố sinh thái (2 tiết)* |   |  | 2  |  2 |   |   |   |  | 2 | 2 | **1,0** |
| **Số câu TN/ Số ý TL** | **8** | **8** | **6** | **6** | **6** | **2** | **4** | **0** | **24** | **16** |   |
| **Điểm số** | **2,0** | **2,0** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **0,5** | **1,0** | **0,0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** |

**2. Bản đặc tả**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Câu số) | TN(Câu số) |
| ***1. Nhiệt (9 tiết)*** | **8** | **8** |  |  |
| Năng lượng nhiệt. Đo năng lượng nhiệt | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt, khái niệm nội năng. | 1 |  | 1 |  |
| – Nêu được: Khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Đo được năng lượng nhiệt mà vật nhận được khi bị đun nóng (có thể sử dụng joulemeter hay oát kế (wattmeter). |  |  |  |  |
| Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt | **Nhận biết** | – Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt và mô tả sơ lược được sự truyền năng lượng trong mỗi hiện tượng đó. | 2 | 3 | 2, 3, 4 | 20b |
| – Mô tả được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính. | 2 |  |  | 20a |
| – Lấy được một số ví dụ về công dụng và tác hại của sự nở vì nhiệt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt, công dụng của vật cách nhiệt tốt. |  | **4** | 5, 6, 7, 8 |  |
| Sự nở vì nhiệt | **Vận dụng** | – Thực hiện thí nghiệm để chứng tỏ được các chất khác nhau nở vì nhiệt khác nhau. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Vận dụng kiến thức về sự truyền nhiệt, sự nở vì nhiệt, giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế. | 4 |  |  | 21a,b |
| ***2. Khái quát về cơ thể người (1 tiết)*** |  | **1** |  |  |
| Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người | **Nhận biết** | - Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. |  | **1** |  | 9 |
| ***3. Hệ vận động (3 tiết)*** | **4** | **1** |  |  |
| Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động (hệ cơ xương) | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ): Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. | **4** |  | 18 |  |
| **Thông hiểu** | Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):* Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.
 |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.
 |  | 1 |  | 10 |
| * Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động.
 |  |  |  |  |
| Bảo vệ hệ vận động | **Nhận biết** | – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương. |  |  |  |  |
| Vai trò của tập thể dục, thể thao | **Nhận biết** | – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Chọn được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình) |  |  |  |  |
| Sức khoẻ học đường | **Vận dụng** | Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |  |  |  |  |
| ***4. Hệ hô hấp (3 tiết)*** | **4** | **1** |  |  |
| Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của hệ hô hấp. | **3** |  | 18 |  |
| – Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. |  |  |  |  |
| – Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. |  |  |  |  |
| Bảo vệ hệ hô hấp | **Nhận biết** | – Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh. | 1 |  | 18 |  |
|  – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.
 |  | 1 |  | 11 |
| **Vận dụng cao** | – Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước. |  |  |  |  |
| ***5. Da và điều hoà thân nhiệt (2 tiết)*** | **2** | **2** |  |  |
| Chức năng và cấu tạo da người | **Nhận biết** | * Nêu được cấu tạo sơ lược của da.
 |  | 1 |  | 11 |
| * Nêu được chức năng của da.
 |  |  |  |  |
| Chăm sóc và bảo vệ da | **Nhận biết** | – Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | * Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.
 | 2 |  | 19a |  |
| **Vận dụng cao** | * Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.
 |  |  |  |  |
| * Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học.
 |  |  |  |  |
| Thân nhiệt | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm thân nhiệt. |  |  |  |  |
| * Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.
 |  |  |  |  |
| * Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.
* Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng.
 |  | 1 |  | 12 |
| * Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.
 |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng** | * Thực hành được cách đo thân nhiệt.
 |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. |  |  |  |  |
| ***6. Sinh sản (3 tiết)*** | **4** | **1** |  |  |
| Chức năng, cấu tạo của hệsinh dục | **Nhận biết** | * Nêu được chức năng của hệ sinh dục.
 |  |  |  |  |
| * Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ.
 |  |  |  |  |
| * Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ.
 |  | 1 |  | 14 |
| – Nêu được hiện tượng kinh nguyệt. |  |  |  |  |
| Bảo vệ hệ sinh dục và bảo vệ SKSS | **Nhận biết** | – Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. |  |  |  |  |
| * Nêu được cách phòng tránh thai.
 |  |  |  |  |
| * Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai.
 |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân. | **4** |  | 19b |  |
|  | **Vận dụng cao** | – Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |  |  |  |  |
| ***7. Môi trường và các nhân tố sinh thái (2 tiết)*** | **2** | **2** |  |  |
| Khái niệm | **Nhận biết** | * Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật.
 |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật. |  |  |  |  |
| Nhân tố sinh thái vô sinh, hữusinh | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| – Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người). | 2 | 2 | 19c | 15, 16 |